

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
 Lô số 12, Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo,
 Phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mẫu số: B 01 - DN/HN

(Kèm theo Thông tư số

43/2026/TT-BTC Ngày 20/04/2026
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH- HỢP NHẤT

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính:

VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1 2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		111,647,540,597	100,379,034,463
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1 V.1	7,971,895,881	9,525,660,460
1. Tiền	111		7,971,895,881	4,525,660,460
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		48,984,000,000	40,084,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	TM1A V.2b1	48,984,000,000	40,084,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,960,511,862	10,298,572,294
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	TM1A V.3a	10,723,973,962	7,576,223,482
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,777,557,786	972,018,517
3. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	TM1A V.4a	1,527,452,972	1,818,803,153
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(68,472,858)	(68,472,858)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	TM1A V.6	40,400,245,333	40,064,213,262
1. Hàng tồn kho	141		40,956,311,721	40,687,730,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(556,066,388)	(623,517,391)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		330,887,521	406,588,447
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	TM5 V.12a	227,710,625	289,454,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	TM5A V.16	103,173,114	103,173,114
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1 2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		3,782	13,961,116
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		75,100,738,611	76,342,393,733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		49,282,500	50,394,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	TM1A V.3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	215	TM1A V.4b	49,282,500	50,394,500
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		71,425,446,798	72,355,344,283
1. TSCĐ hữu hình	221	TM2 V.8III	55,403,507,602	56,184,327,299
- Nguyên giá	222	TM2 V.8I	112,959,684,033	114,051,278,936
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	TM2 V.8II	(57,556,176,431)	(57,866,951,637)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	TM3 V.9	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	TM3 V.9	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	TM4 V.10III	16,021,939,196	16,171,016,984
- Nguyên giá	228	TM4 V.10I	24,609,806,901	24,609,806,901
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	TM4 V.10II	(8,587,867,705)	(8,438,789,917)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240	TM5 V.10	-	-
- Nguyên giá	241	TM5 V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	TM5 V.10	-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	TM1A V7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261	TM1A V2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	TM1A V2b.2	-	-

5014
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN BANG
VIỆT NAM

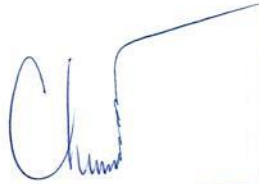
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1 2	3	4	5
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3,626,009,313	3,936,654,950
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	TM5 V.12b	2,876,080,606	3,149,468,064
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		749,928,707	787,186,886
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
5. Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		186,748,279,208	176,721,428,196
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		38,279,148,947	37,991,975,738
I. Nợ ngắn hạn	310		38,073,648,947	37,786,475,738
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	TM5A V.15	11,834,182,278	10,229,781,026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,613,919,952	4,630,642,589
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		671,552,786	671,552,786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	TM5A V.16	3,222,924,992	1,992,427,081
5. Phải trả người lao động	315		3,260,517,301	6,275,502,014
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	TM5A V.17	312,884,610	438,642,537
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	TM5A V.19a	100,333,300	114,129,049
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	TM5A V.14a	3,702,784,013	6,286,793,916
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	TM7 V.20e	7,354,549,715	7,147,004,740
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		205,500,000	205,500,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	338	TM5A V.19b	205,500,000	205,500,000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	TM5A V.14b	-	-
8. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
9. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	TM6 V.20a	148,469,130,261	138,729,452,458
I. Vốn chủ sở hữu	410		148,469,130,261	138,729,452,458
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	TM6 V.20b	87,999,910,000	87,999,910,000

127
IG T
PH
C P
NG
-TP.H

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1 2	3	4	5
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		87,999,910,000	87,999,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2,205,500,000	2,205,500,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	TM6 V.20e	11,788,250,788	11,252,439,350
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		46,475,469,473	37,271,603,108
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		37,271,603,108	21,691,966,499
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		9,203,866,365	15,579,636,609
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		186,748,279,208	176,721,428,196

KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

ant TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

kỳ kế toán từ ngày: 01-01-2026 đến 31-03-2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,530,988,602	5,657,332,071
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,057,350,201	1,046,452,226
Các khoản dự phòng	03		(67,451,003)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119,017,927)	(60,004,743)
- Chi phí đi vay	06		61,010,369	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14,462,880,242	6,643,779,554
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,971,092,647)	(224,842,503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(268,581,068)	1,427,973,083
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,527,208,078	(5,377,653,526)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		335,131,050	203,507,799
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi đi vay đã trả	14		(61,010,369)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,523,517,271)	(1,403,773,903)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(864,077,902)	(692,160,851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,636,940,113	576,829,653
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(127,452,716)	(117,307,382)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16,500,000,000)	(6,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,600,000,000	5,108,072,981
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		420,757,927	171,335,743

Chỉ tiêu	Mã số in	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,606,694,789)	(837,898,658)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	TM10 v.4	3,702,784,013	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6,286,793,916)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,584,009,903)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,553,764,579)	(261,069,005)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9,525,660,460	8,876,231,902
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,971,895,881	8,615,162,897

KÊ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

ant TÔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngân

330
C
C
U
H
10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG PHÚ
Lô số 12 Đường số 8 KCN Tân Tạo P. Tân Tạo TP. HCM
Mã số thuế: 0301427564
Điện thoại: 08. 3754 7998 Fax: 08. 3754 7996

mẫu số B 09 - DN
(kèm theo thông tư 43/2026/TT-BTC
Ngày 20/04/2026 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công Ty Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp , kinh doanh thương mại dược phẩm
- 3- Ngành nghề kinh doanh : sản xuất và kinh doanh thuốc chữa bệnh; dịch vụ y tế; xuất nhập khẩu trực tiếp các ngành trên. Sản xuất, mua bán trà. Mua bán mỹ phẩm.
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
- 5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất
6. Cấu trúc của tập đoàn:
Tổng số các công ty con: 01
-Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
-Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có
-Danh sách các công ty con: Cty TNHH Usar Việt Nam
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không có
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán: 136 người
8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc 31 tháng 03 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước
9. Thuyết minh các thông tin khác trên BCTC hợp nhất theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...).

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm : từ 01/01 kết thúc ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực kế toán áp dụng

- 1- Chuẩn mực kế toán áp dụng : theo thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 và chuẩn mực kế toán Việt nam hiện hành
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :
Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Thông tư số 43/2026/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

142
ONG
PH
IC PH
ING
TP.HC

- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
09. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- 10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- 12- Nguyên tắc ghi nhận lãi vay và chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay : ghi nhận vào chi phí sản xuất của năm tài chính hiện hành
13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 15- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu theo số vốn thực góp của chủ sở hữu, số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : số lợi nhuận từ hoạt động của DN.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng theo Chuẩn mực kế toán số 14.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính theo Chuẩn mực kế toán số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
17. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : tổng chi phí phát sinh trong kỳ
20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí TTN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế
21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng CĐKT

(ĐVT : đồng VN)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	46,415,609	73,565,756
- Tiền gửi ngân hàng	7,925,480,272	4,452,094,704
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	-	5,000,000,000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn: <= 3 tháng		
Cộng	7,971,895,881	9,525,660,460

150
 TY
 AN
 HAN
 PHU
 CHIT

02-Các khoản đầu tư tài chính

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị	Giá trị dự phòng
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		có thể thu hồi			có thể thu hồi	
b1) Ngắn hạn	48,984,000,000	48,984,000,000		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	48,984,000,000	48,984,000,000		40,084,000,000	40,084,000,000	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-	
b2) Dài hạn	-	-		-	-	
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-		-	-	
- Các khoản đầu tư khác	-	-		-	-	
	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Giá trị	Giá trị dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		có thể thu hồi			có thể thu hồi	
- Đầu tư vào công ty con	-	-		-	-	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên						
- Đầu tư vào đơn vị khác;						
3. Phải thu của khách hàng						
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên		10,723,973,962		7,576,223,482		
CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ĐẠI QUANG		2,519,054,496		3,110,324,370		
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		2,519,054,496		3,110,324,370		
+ Chi tiết các khoản phải thu của các bên liên quan		4,219,032,944		1,753,226,055		
CÔNG TY TNHH AN MEDICOL PHARMA		1,767,567,767		645,139,608		
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM UNITE		2,451,465,177		1,108,086,447		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		3,985,886,522		2,712,673,057		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		-		-		
Cộng		10,723,973,962		7,576,223,482		
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm		
a) Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Tạm ứng		112,286,480		111,800,000		
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược		31,091,143		26,284,663		
- Phải thu ngắn hạn khác		1,384,075,349		1,680,718,490		
Cộng		1,527,452,972		1,818,803,153		
b) Dài hạn		Cuối kỳ		Đầu năm		
Phải thu về cổ phần hóa		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;		-		-		
- Phải thu người lao động;		-		-		
- Ký cược, ký quỹ;		16,486,500		16,486,500		



- Cho mượn; tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	-	-
- Phải thu khác	32,796,000		33,908,000	
Cộng	49,282,500		50,394,500	
5. Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu năm
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	68,472,858	-	68,472,858	-
- Thông tin về Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.				
Cộng	68,472,858		68,472,858	
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
06- Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	16,747,816,575		14,669,685,841	
- Công cụ, dụng cụ	9,762,862		2,760,830	
- Chi phí SX, KD dở dang	3,146,537,455		2,653,578,743	
- Sản phẩm	5,888,824,794		7,395,848,337	
- Hàng hóa	15,163,370,036		15,965,856,902	
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm	(556,066,388)		(623,517,391)	
Cộng	40,400,245,333		40,064,213,262	
		Cuối kỳ	Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-		-	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu năm	
- Mua sắm;	-	-	-	-
- XD CB;	-	-	-	-
- Sửa chữa	-	-	-	-
Cộng	-		-	

5014
 CÔNG
 CỔ P
 JOC
 HON
 HO-T

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	68,337,174,251	41,164,507,917	1,730,930,101	2,451,658,502	367,008,165	114,051,278,936
-Mua trong năm	38,397,160	-	-	89,055,556	-	127,452,716
-Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	1,000,000,000	-	-	-	219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	67,375,571,411	41,164,507,917	1,730,930,101	2,540,714,058	147,960,546	112,959,684,033
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	20,516,114,868	34,611,007,024	1,730,930,101	641,891,479	367,008,165	57,866,951,637
-Khấu hao trong năm	421,127,092	419,929,060	-	67,216,261	-	908,272,413
-Tăng khác	-	-	-	-	-	-
-Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
-Giảm khác	1,000,000,000	-	-	-	219,047,619	1,219,047,619
Số dư cuối kỳ	19,937,241,960	35,030,936,084	1,730,930,101	709,107,740	147,960,546	57,556,176,431
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
-Tại ngày đầu năm	47,821,059,383	6,553,500,893	-	1,809,767,023	-	56,184,327,299
-Tại ngày cuối kỳ	47,438,329,451	6,133,571,833	-	1,831,606,318	-	55,403,507,602

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Tại 01/01/2026	4,268,916,667	25,637,595,239	1,730,930,101	229,818,182	367,008,165	32,234,268,354
Tại 31/03/2026	3,268,916,667	25,959,806,148	1,730,930,101	229,818,182	147,960,546	31,337,431,644

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ cho thuê TC						
Số dư Đầu năm 2022	-	-	-	-	-	-
-Thuê tài chính trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
.Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Khấu hao trong năm						
-Mua lại TSCĐ thuê TC						
-Tăng khác						
-Trả lại TSCĐ thuê TC						
-Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
-Tại ngày Đầu năm	-	-	-	-	-	-
-Tại ngày Cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
a. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
-Mua trong năm	-	-	-
-Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
-Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
-Tăng khác	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23,880,406,901	729,400,000	24,609,806,901
b. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	7,709,389,917	729,400,000	8,438,789,917
-Khấu hao trong năm	149,077,788	-	149,077,788
-Tăng khác	-	-	-
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
-Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7,858,467,705	729,400,000	8,587,867,705
c. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
-Tại ngày đầu năm	16,171,016,984	-	16,171,016,984
Số dư cuối kỳ	16,021,939,196	-	16,021,939,196



11- Tăng, Giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số Cuối kỳ
Nguyên Giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
-Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Nhà	-	-	-	-
-Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
-Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và Giải trình khác:

12. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	30,083,038	40,401,977
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	40,551,216	70,964,631
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	157,076,371	178,087,609
	227,710,625	289,454,217
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TS	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	614,137,960	669,664,293
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
Chi phí mua bảo hiểm	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,261,942,646	2,479,803,771
Cộng	2,876,080,606	3,149,468,064

14- Vay và nợ thuê tài chính		Cuối kỳ	Trong năm		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a) -Vay ngắn hạn		3,702,784,013	3,702,784,013	6,286,793,916	6,286,793,916
Vay ngắn hạn		3,702,784,013	3,702,784,013	6,286,793,916	6,286,793,916
Vay dài hạn tới hạn trả		-	-	-	-
	Cộng	3,702,784,013	3,702,784,013	6,286,793,916	6,286,793,916

b) -Vay dài hạn

Cộng

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên

CÔNG TY TNHH BAO BÌ TÂN THÀNH

- Phải trả cho các bên liên quan

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b) Phải trả cổ tức

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Phát sinh trong năm	Đã nộp/ Chuyển khấu trừ trong năm	Đầu kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
-Thuế Giá trị Giá tăng	-	500,475,680	3,592,173,608	3,528,363,298	-	436,665,370
-Thuế Giá trị Giá tăng Phải thu (hàng nhập khẩu)	-	-	44,574,000	44,574,000	-	-
-Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
-Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2,682,366,875	2,682,429,743	1,523,517,271	-	1,523,454,403
-Thuế thu nhập cá nhân	-	40,082,437	252,194,705	241,237,143	-	29,124,875
-Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất	103,173,114	-	-	-	103,173,114	-
-Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	3,182,433	-	3,182,433

Cộng	103,173,114	3,222,924,992	6,571,372,056	5,340,874,145	103,173,114	1,992,427,081
17- Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn			312,884,610	438,642,537		
Chi phí phải trả:lãi vay			-	7,562,937		
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ			-	-		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			-	-		
Chi phí phải trả khác			312,884,610	431,079,600		
b) Dài hạn			-	-		
Chi phí phải trả:lãi vay			-	-		
Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			-	-		
Chi phí phải trả khác			-	-		
Cộng			312,884,610	438,642,537		
19- Phải trả khác			Cuối kỳ	Đầu năm		
a) Ngắn hạn						
Tài sản thừa chờ giải quyết			-	-		
Kinh phí công đoàn			77,418,820	56,276,970		
Bảo hiểm xã hội			-	-		
Bảo hiểm y tế			-	-		
Phải trả về cổ phần hóa: ngắn hạn			-	-		
Bảo hiểm thất nghiệp			-	-		
Phải trả ngắn hạn khác			22,914,480	57,852,079		
Phải trả ngắn hạn khác			-	-		
Cộng			100,333,300	114,129,049		
b) Dài hạn						
Phải trả về cổ phần hóa: dài hạn			-	-		
Nhận ký quỹ, ký cược: dài hạn			205,500,000	205,500,000		
Cộng			205,500,000	205,500,000		

20- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	7	8	9
Số dư đầu năm trước 01/01/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	10,260,754,744	34,891,952,999	-	135,358,117,743
-Tăng vốn trong năm trước							-
-Lãi trong năm trước					18,554,690,427		18,554,690,427
- Tăng khác							-
- Trích quỹ đầu tư phát triển				991,684,606	(991,684,606)		-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước					(1,983,369,212)		(1,983,369,212)
-Lỗ trong năm trước							-
-Giảm khác							-
Chia cổ tức					(13,199,986,500)		(13,199,986,500)
Trích thưởng HĐQT, BKS							-
Sử dụng quỹ							-
Số dư Cuối năm 31/12/2025	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	37,271,603,108	-	138,729,452,458
trước Số dư đầu năm nay 01/01/2026	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,252,439,350	37,271,603,108	-	138,729,452,458
-Tăng vốn trong năm nay							-
-Lãi trong năm nay					10,811,300,680		10,811,300,680
- Hoàn lãi năm trước							-
- Tăng khác							-
Trích quỹ đầu tư phát triển		-	-	535,811,438	(535,811,438)		-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay					(1,071,622,877)		(1,071,622,877)
-Lỗ trong năm nay							-
-Giảm khác							-
- Trích thưởng hội đồng quản trị, ban kiểm soát...							-
-Chia cổ tức							-
Số dư Cuối kỳ	87,999,910,000	2,205,500,000	-	11,788,250,788	46,475,469,473	-	148,469,130,261

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Đầu năm

87,999,910,000

87,999,910,000

Cộng



	Cuối kỳ	Đầu năm
c- Các Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm		87,999,910,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp Giảm trong năm		-
+ Vốn góp Cuối năm	87,999,910,000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,799,991	8,799,991
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
+ Cổ phiếu phổ thông
+ Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đã lưu hành	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu phổ thông	8,799,991	8,799,991
+ Cổ phiếu ưu đãi
* Mệnh Giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	11,788,250,788	11,252,439,350
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,354,549,715	7,147,004,740
	
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
-		
-		
-		

30
CỘ
CỔ
ƯỚC
HỒI
10

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị tính: đồng VN)

	Quý 1/2026	Quý 1/2025
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ	38,139,976,735	35,110,235,076
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
Cộng	38,139,976,735	35,110,235,076
2- Các khoản Giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	648,145,258	183,415,896
- Giảm Giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	53,745,029	35,978,946
Cộng	701,890,287	219,394,842
Doanh thu các bên liên quan	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA	2,518,979,150	1,343,199,950
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite	4,657,115,794	1,113,050,435
Hàng bán bị trả lại		
Công ty TNHH An MEDICOL PHARMA		
Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Unite		

42
JG
PH
> P
JG
P.H

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Giá vốn hàng bán: Thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ:	22,847,336,707	22,913,599,168
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	52,552	1,110,490
Cộng	22,847,389,259	22,914,709,658
4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Lãi tiền cho vay, tiền gửi	119,017,927	60,004,743
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi do bán các loại chứng khoán	-	-
Lãi bán ngoại tệ	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Cộng	119,017,927	60,004,743
5- Chi phí tài chính (Mã số 23)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chênh lệch Tỷ Giá Phát Sinh Trong Kỳ	-	1,935,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-
Lỗ do bán các loại chứng khoán	-	-
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	-
Lãi mua hàng trả chậm	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu	-	-
Chi phí tài chính khác	-	9,014,084
Chi phí lãi vay	61,010,369	-
Cộng	61,010,369	10,949,084
6-Thu nhập khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	5,903,019,772	-
Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Thuế được giảm/Tiền thuế đất được giảm	-	-
Thu nhập khác	47,695,522	52,299,950
Cộng	5,950,715,294	52,299,950
7- Chi phí khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	71,769,729	9,998
Chi phí khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
Chi phí khác	3	128,849
Chi phí khác(KHL)	2,416	6,360
Cộng	71,772,148	145,207
8-Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2026	Quý 1/2025
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3,452,656,890	3,202,138,490

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ: 3,544,002,401 3,217,870,417

c) Các khoản ghi Giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hiểm sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Quý 1/2026

14,678,600,265

4,181,275,794

1,149,264,772

614,471,679

100,015,053

20,723,627,563

Quý 1/2025

15,844,245,814

3,647,312,448

1,006,921,470

549,165,136

182,361,738

21,230,006,606



10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,682,429,743	1,219,463,730
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,682,429,743	1,219,463,730
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 1/2026	Quý 1/2025
Cộng	37,258,179	(87,997,316)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng VN)

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thu tài chính; -Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; -Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác	Quý 1/2026	Quý 1/2025
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 1/2026	Quý 1/2025
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi; - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 1/2026 3,702,784,013	Quý 1/2025 -
4. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác Cộng	Quý 1/2026 6,286,793,916	Quý 1/2025 -

VIII- Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan:
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): trình bày lại số dư đầu kỳ do thay đổi chính sách kế toán của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

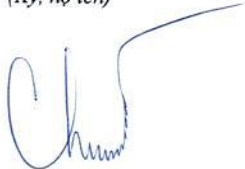
Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trình bày lại theo 99/2025/TT-BTC tại 01/01/2026	Số liệu đã phát hành theo 200/2014/TT-BTC tại 31/12/2025	Thay đổi thuần
- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,525,660,460	9,539,621,576	(13,961,116)

014275
ÔNG T
Ổ PHÂN
C PH
ÔNG PH
- TP.HỒ C

- Tiền	111	4,525,660,460	4,539,621,576	(13,961,116)
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 150)	160	406,588,447	392,627,331	13,961,116
- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số cũ: 155)	165	13,961,116	-	13,961,116
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	671,552,786	-	671,552,786
- Phải trả ngắn hạn khác (Mã số cũ: 319)	320	114,129,049	785,681,835	(671,552,786)
6- Thông tin về hoạt động liên tục:				

KẾ TOÁN TRƯỞNG / NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Anh Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

uy **TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên)



Thái Nhã Ngôn

